

CÔNG TY TNHH PARADOR HN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PARADOR HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PARADOR HN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110772400

3. Ngày thành lập: 03/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 8, thôn Tráng Việt, Xã Tráng Việt, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0353511838

Fax:

Email: paradorhn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở	4101
2.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình sử dụng cho mục đích dân dụng; công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp; công trình cung cấp các cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật; công trình phục vụ giao thông vận tải; công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn - Thi công tu bổ di tích	4299(Chính)
3.	Phá dỡ	4311
4.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
5.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
6.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
7.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
8.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
9.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

10.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Tư vấn đấu thầu - Lập quy hoạch tu bổ di tích; Lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích; Giám sát thi công tu bổ di tích	7110
11.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	7490
12.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;	7410
13.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
14.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
15.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
16.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
17.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
18.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
19.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
20.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
21.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ đầu giá)	4610
22.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (Trừ loại Nhà nước cấm)	4634
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chẻ biên; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
26.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649

27.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
28.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
29.	Bán buôn thực phẩm	4632
30.	Bán buôn đồ uống	4633
31.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
32.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
33.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
34.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
35.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4659
36.	Bán buôn tổng hợp	4690
37.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
38.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
39.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
42.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
43.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
44.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
45.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
46.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
47.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
48.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

49.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
50.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
51.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
52.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ dược phẩm)	4772
53.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
54.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
55.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
56.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
57.	Cho thuê xe có động cơ	7710
58.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
59.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
60.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
61.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
62.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
63.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
64.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
65.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu trang trí nội thất	3290
66.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
67.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
68.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
70.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
71.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

72.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
73.	Trồng cây ăn quả	0121
74.	Trồng cây cao su	0125
75.	Trồng cây cà phê	0126
76.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
77.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
78.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
79.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
80.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
81.	Chăn nuôi gia cầm	0146
82.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
83.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
84.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
85.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
86.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
87.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
88.	Khai thác gỗ	0220
89.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0231
90.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
91.	Khai thác thủy sản biển	0311
92.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
93.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
94.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
95.	Khai thác và thu gom than cứng (Trừ loại nhà nước cấm)	0510
96.	Khai thác và thu gom than non (Trừ loại nhà nước cấm)	0520
97.	Khai thác dầu thô (Trừ loại nhà nước cấm)	0610
98.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Trừ loại nhà nước cấm)	0620
99.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Trừ loại nhà nước cấm)	0730
100.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
101.	Khai thác quặng sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0710
102.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0722
103.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Trừ loại nhà nước cấm)	0891

104.	Khai thác và thu gom than bùn (Trừ loại nhà nước cấm)	0892
105.	Khai thác muối (Trừ loại nhà nước cấm)	0893
106.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
109.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
110.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
111.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
112.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
113.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
114.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
115.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
116.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
117.	Sản xuất đường	1072
118.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
119.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
120.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
121.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
122.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
123.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
124.	Sản xuất rượu vang	1102
125.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
126.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
127.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
128.	Sản xuất sợi	1311
129.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
130.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
131.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
132.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
133.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
134.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
135.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
136.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
137.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
138.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
139.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
140.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

141.	Sản xuất giày, dép	1520
142.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
143.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
144.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
145.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
146.	In ấn	1811
147.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
148.	Sao chép bản ghi các loại	1820
149.	Sản xuất than cốc	1910
150.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
151.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại nhà nước cấm)	2011
152.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
153.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
154.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ loại nhà nước cấm)	2021
155.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
156.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
157.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	2029
158.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
159.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
160.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
161.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
162.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
163.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
164.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
165.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
166.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
167.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
168.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
169.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
170.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
171.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

172.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	2420
173.	Đúc sắt, thép	2431
174.	Đúc kim loại màu	2432
175.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
176.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
177.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
178.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
179.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
180.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ huân huy chương)	2599
181.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
182.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
183.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
184.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
185.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
186.	Sản xuất đồng hồ	2652
187.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
188.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
189.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
190.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
191.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
192.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
193.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
194.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
195.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
196.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
197.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
198.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
199.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
200.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
201.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
202.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
203.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
204.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
205.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

206.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
207.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
208.	Sản xuất máy luyện kim	2823
209.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
210.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
211.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
212.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
213.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
214.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
215.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
216.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
217.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
218.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
219.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
220.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
221.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
222.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
223.	Sản xuất nhạc cụ	3220
224.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
225.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
226.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
227.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
228.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
229.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
230.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
231.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
232.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
233.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
234.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
235.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
236.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
237.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
238.	Thu gom rác thải độc hại	3812
239.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

240.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
241.	Tái chế phế liệu	3830
242.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
243.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
244.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
245.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
246.	Bốc xếp hàng hóa	5224
247.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
248.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
249.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
250.	Xuất bản phần mềm	5820
251.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
252.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
253.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ viễn thông - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng - Đại lý dịch vụ viễn thông - Hoạt động thương mại điện tử	6190
254.	Lập trình máy vi tính	6201
255.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
256.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
257.	Quảng cáo	7310
258.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động báo chí)	7420
259.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7810
260.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm dịch vụ cho thuê lại lao động và dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7830
261.	Đại lý du lịch	7911

262.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
263.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
264.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
265.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
266.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
267.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
268.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
269.	Giáo dục nhà trẻ	8511
270.	Giáo dục mẫu giáo	8512
271.	Đào tạo cao đẳng	8533
272.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
273.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
274.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
275.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Bệnh viện	8610
276.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa; Phòng khám chuyên khoa	8620
277.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
278.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động báo chí)	9000
279.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
280.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
281.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
282.	Hoạt động thể thao khác Chi tiết: - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô; - Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao; - Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí	9319
283.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
284.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí	9329
285.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
286.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

